

Bài giảng 2

Hệ thống tài chính Việt Nam

Đỗ Thiên Anh Tuấn

Trường Chính sách
công và Quản lý
Fulbright



Tôi tin rằng các tổ chức ngân hàng nguy hiểm đối với quyền tự do của chúng ta hơn là quân đội thường trực. Thomas Jefferson

Nội dung

- Sơ lược lịch sử hệ thống tài chính Việt Nam
- Cấu trúc hệ thống tài chính Việt Nam
- Thực trạng thị trường tài chính Việt Nam
 - Các tổ chức tín dụng
 - Thị trường chứng khoán
 - Thị trường bảo hiểm

Lịch sử hệ thống tài chính Việt Nam

- Hệ thống ngân hàng
- Thị trường chứng khoán
- Thị trường bảo hiểm

Lịch sử hệ thống ngân hàng Việt Nam

- Thời Pháp thuộc (1858 – 1945)
- Thời kỳ sau CMT8 (1945 – 1951)
- Thời kỳ 1951 – 1954
- Thời kỳ 1954 – 1975
- Thời kỳ 1975 – 1988 (1990)
- Thời kỳ 1988 (1990) – 1997
- Thời kỳ 1997 – 2006
- Thời kỳ 2006 – 2011
- Thời kỳ 2011 – nay

Lịch sử ngành ngân hàng

- 1990: Ban hành hai pháp lệnh Ngân hàng
- 1993: Bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB)
- 1995: Bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động tín dụng, ngân hàng; thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo
- 1997: Thông qua 2 luật Ngân hàng
- 1999: Thành lập bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
- 2000: Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các NHTM; thành lập công ty quản lý tài sản tại NHTM
- 2001: Ký Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa kỳ
- 2002: Tự do hoá lãi suất VND
- 2003: Thành lập ngân hàng chính sách xã hội; sửa Luật NHNN
- 2004: Sửa Luật Các TCTD (năm 2010 sửa lại 2 Luật NHNN và Các TCTD)
- 2006: Quy định về vốn pháp định mới đối với các TCTD
- 2011: Ban hành Đề án Tái cấu trúc hệ thống các TCTD (2011-2015)
- 2017: Sửa đổi, bổ sung Luật các TCTD
- 2017: TTg ban hành QĐ1058 về Đề án Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020
- 2018: TTg ban hành Quyết định 986 về Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng VN đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
- 2021 QĐ810 của NHNN Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số ngành NH.
- 2022: TTg ban hành QĐ689 về Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025

Lịch sử thị trường chứng khoán Việt Nam

- Thành lập Ban nghiên cứu xây dựng và phát triển thị trường vốn (1993) thuộc NHNN
- Thành lập ban soạn thảo Pháp lệnh về chứng khoán và TTCK (1994) -> Ban Chuẩn bị tổ chức TTCK (1995)
- Thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (1996)
- Khai trương Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP.HCM (2000)
- Khai trương Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (2005)
- Chuyển UBCKNN sang Bộ Tài chính (2004)
- Năm 2005:
 - TTGDCK Hà Nội được thành lập.
 - Thành lập Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)
- 2006: Ban hành Luật Chứng khoán
- 12/3/2007: VN-Index đạt đỉnh cao khi đó với 1170,67 điểm
- 24/2/2009: Đáy lịch sử với 235,5 điểm
- 6/2/2012:
 - Ra mắt chỉ số VN30
 - Thời gian thanh toán rút ngắn từ T+4 xuống còn T+3 (2016 còn T+2)
- 2015: Ra đời giao dịch chứng khoán phái sinh (bắt đầu 2017)
- 2020: Thị trường chứng khoán chịu tác động bởi Covid-19
- 2021: Thành lập Sở GD Chứng khoán VN (VNX) là công ty mẹ HOSE và HNX
- 4/1/2022: VN-Index lập đỉnh lịch sử với 1517,95 điểm

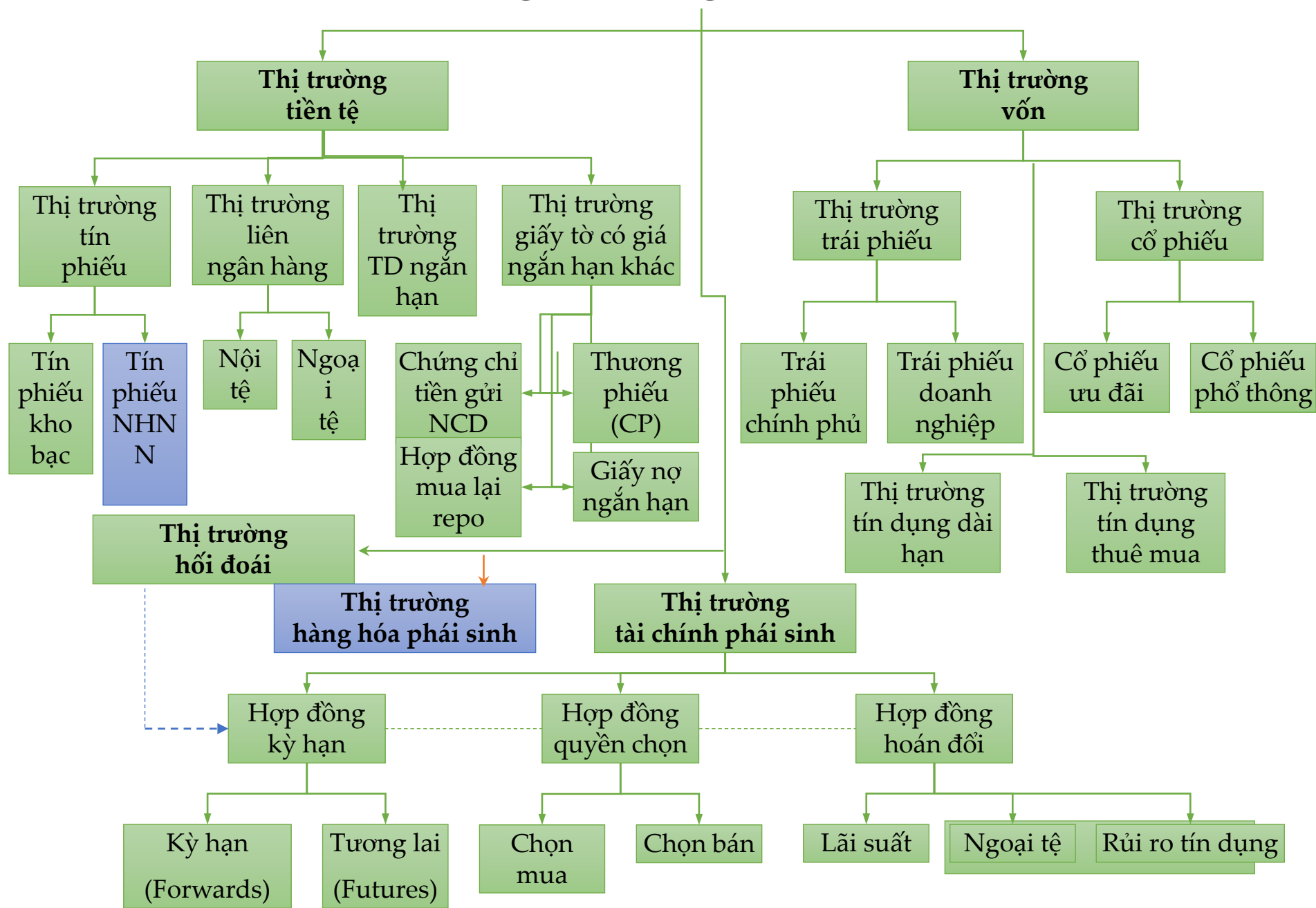
Lịch sử thị trường bảo hiểm Việt Nam

- Trước 1945:
 - Năm 1926: Chi nhánh công ty Franco – Asietique
 - Năm 1929: Việt Nam Bảo hiểm Công ty (bảo hiểm xe ô tô)
- Sau 1945:
 - Năm 1965: Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt)
- Sau 1975:
 - 1993: Dấu mốc Nghị định 100CP
 - Năm 1998: Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện
 - Từ 2000: Ra đời Luật Kinh doanh bảo hiểm
 - Nhiều công ty bảo hiểm ra đời

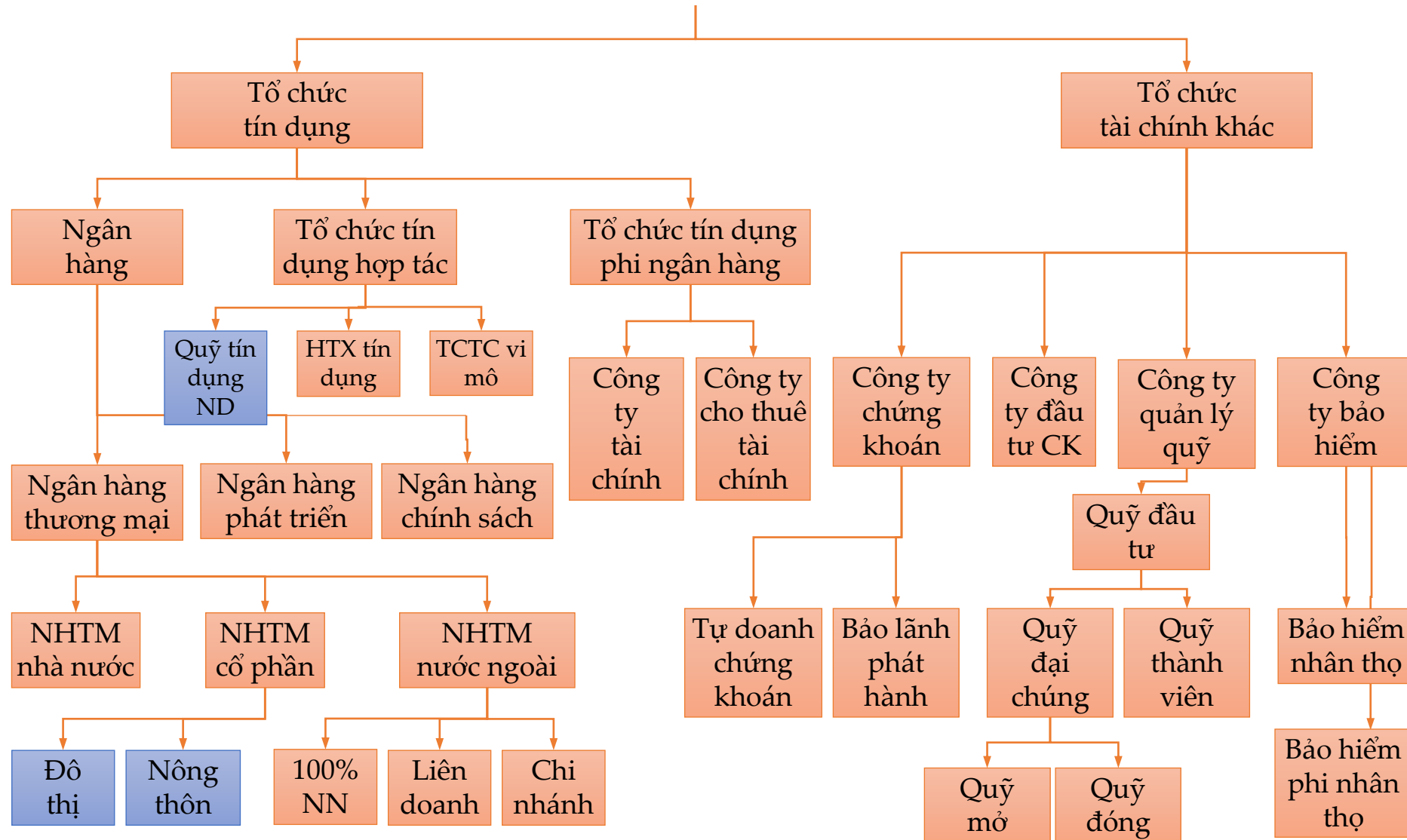
Cấu phần của hệ thống tài chính Việt Nam

- Thị trường tài chính
 - Thị trường tiền tệ sv. thị trường vốn
 - Thị trường sơ cấp sv. thị trường thứ cấp
 - Thị trường tập trung sv. phi tập trung
 - Thị trường chính thức sv. phi chính thức...
- Các công cụ tài chính và dịch vụ tài chính
 - Công cụ nợ sv. công cụ vốn
 - Công cụ ngắn hạn sv. dài hạn
 - Công cụ cơ sở sv. công cụ phái sinh
 - Các dịch vụ tài chính
- Các tổ chức tài chính
 - Ngân hàng
 - Định chế tài chính phi ngân hàng
- Cơ sở hạ tầng tài chính
 - Pháp luật
 - Công nghệ

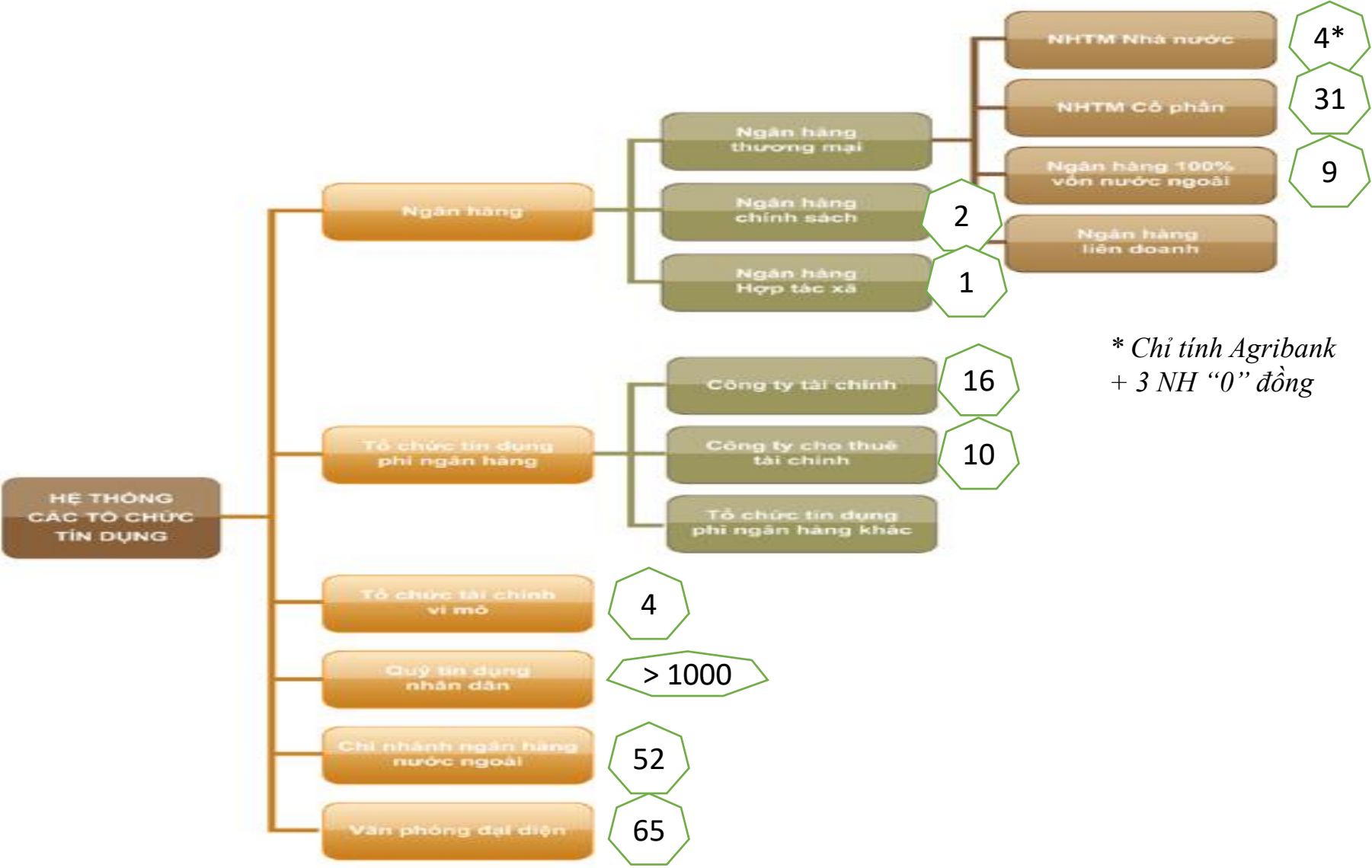
Thị trường và công cụ tài chính



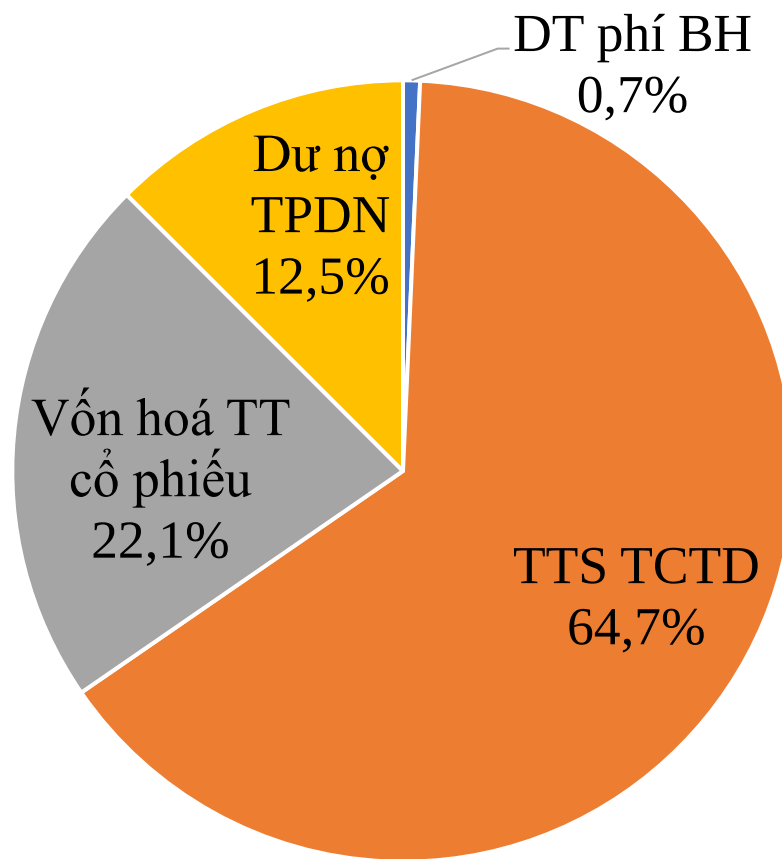
Tổ chức tài chính



Hệ thống các tổ chức tín dụng

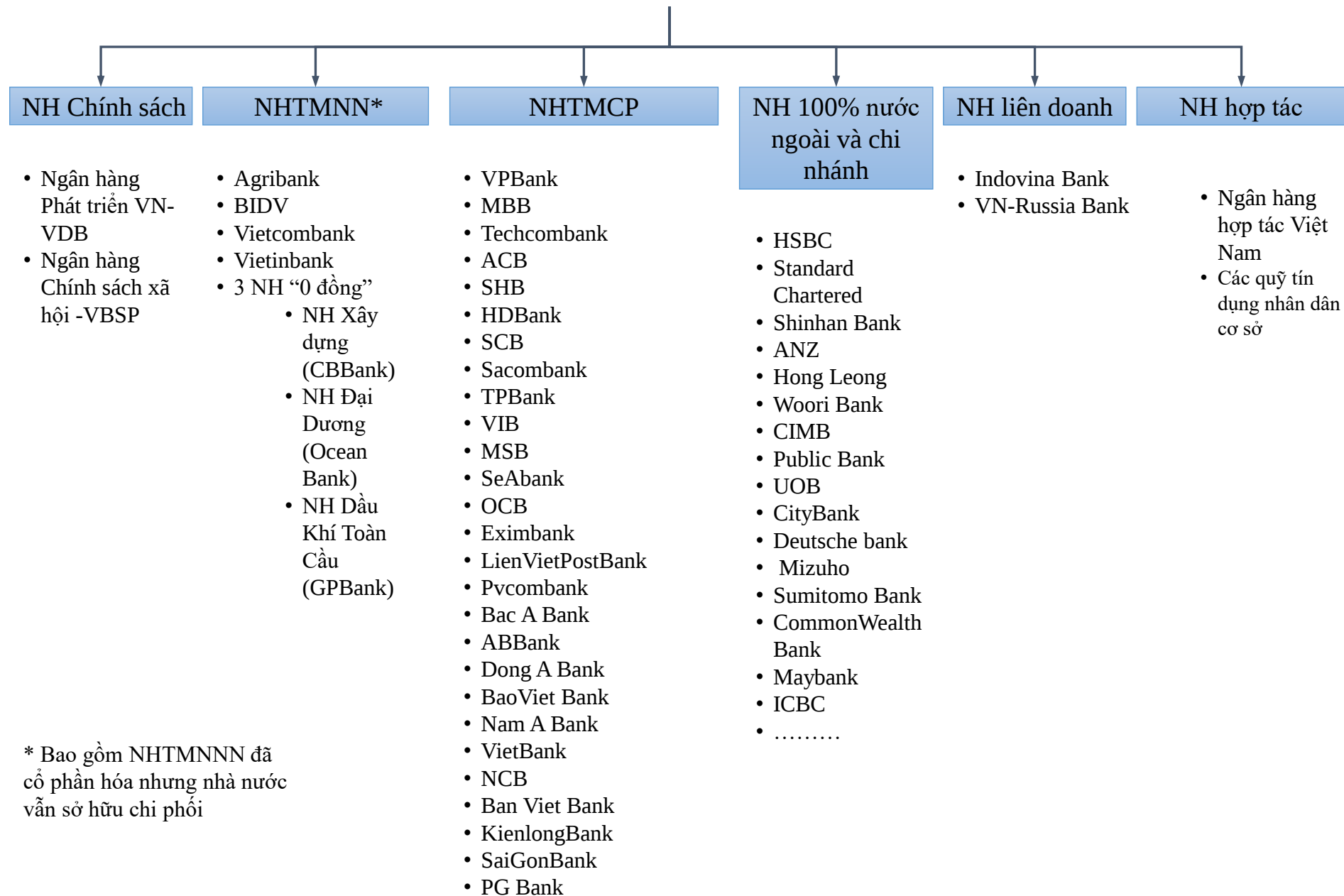


Cấu trúc hệ thống tài chính Việt Nam theo quy mô tổng tài sản, tháng 09/2022



Nguồn: Tính toán của Viện ĐT & NC BIDV

Khu vực Ngân hàng Việt Nam

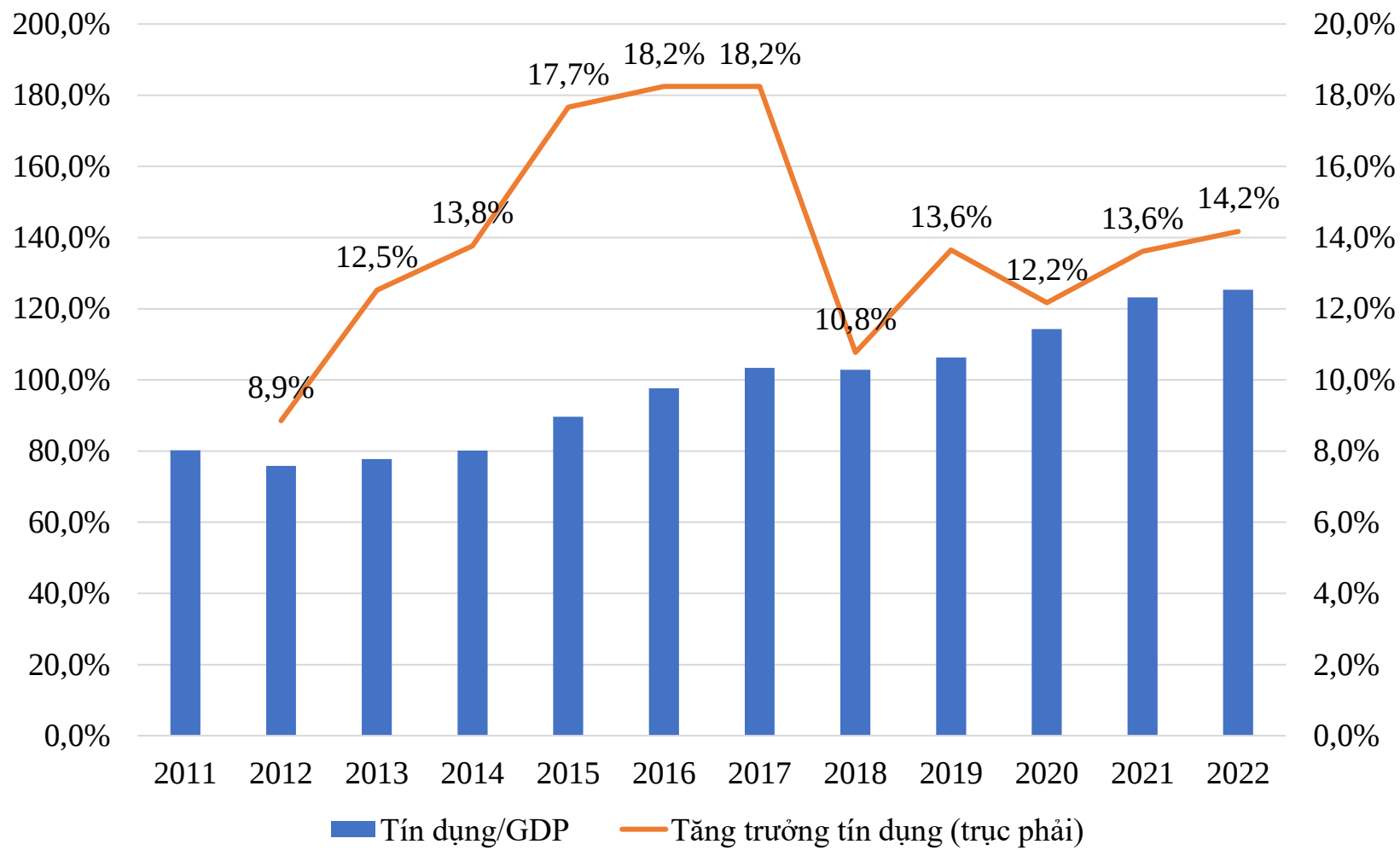


Thực trạng hệ thống các TCTD (31/12/2022)

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng		
NHTM Nhà nước	7.679.166	19,03	190.433	5,75	26,17	80,64
Ngân hàng Chính sách xã hội	300.553	15,77	22.185	16,63		
NHTM Cổ phần	8.000.502	11,86	469.409	19,26	30,71	75,36
NH Liên doanh, nước ngoài	1.770.764	8,67	146.414	5,66		40,3
Công ty tài chính, cho thuê	310.877	19,49	39.165	9,17	42,03	
Ngân hàng Hợp tác xã	49.799	1,28	3.030	0	16,1	67,67
Quỹ tín dụng nhân dân	164.241	3,41	6.357	12,33		
Toàn hệ thống	18.275.903	14,5	876.993	13,04	25,56	74,35

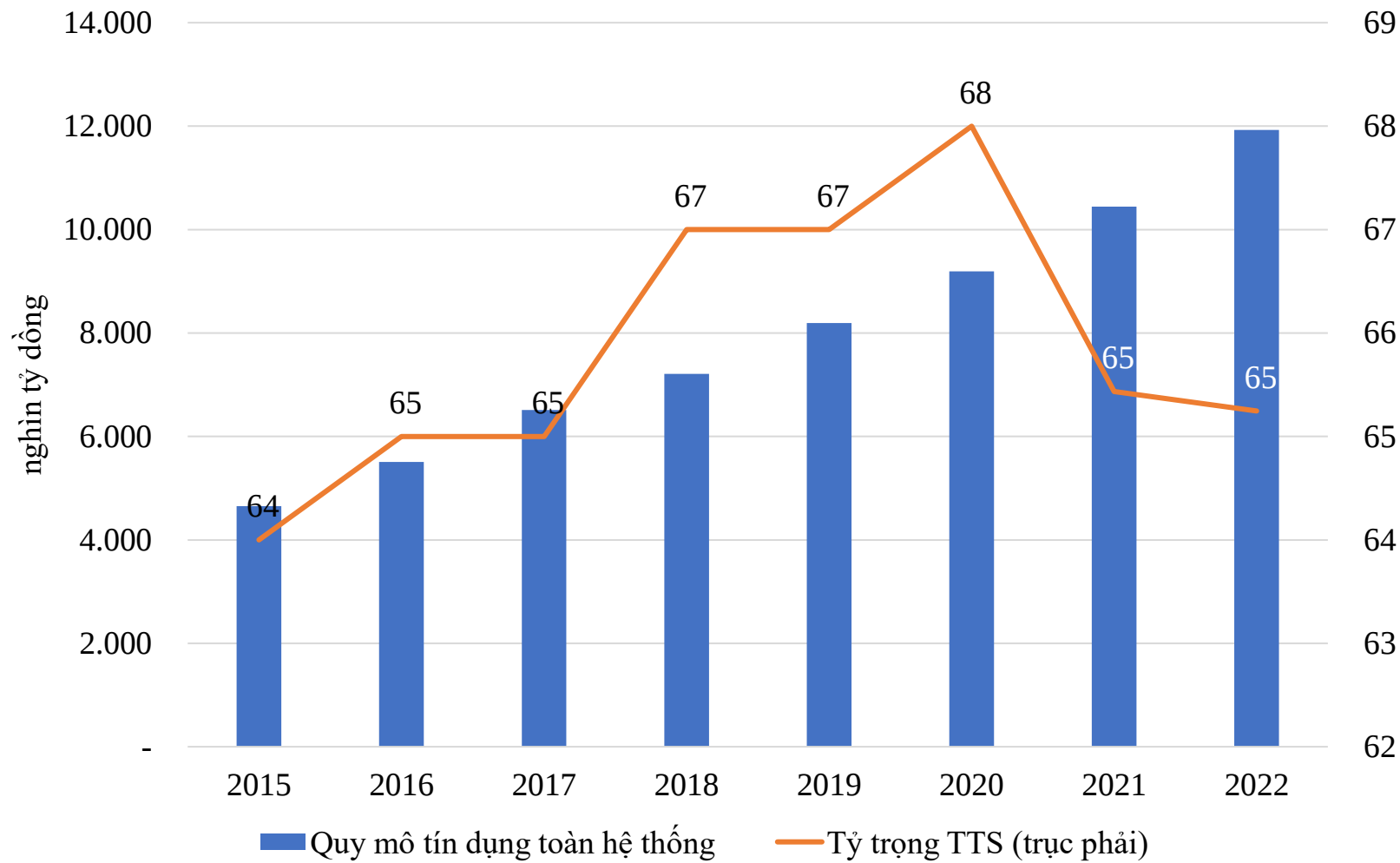
Nguồn: NHNN (2023)

Tăng trưởng tín dụng của hệ thống TCTD



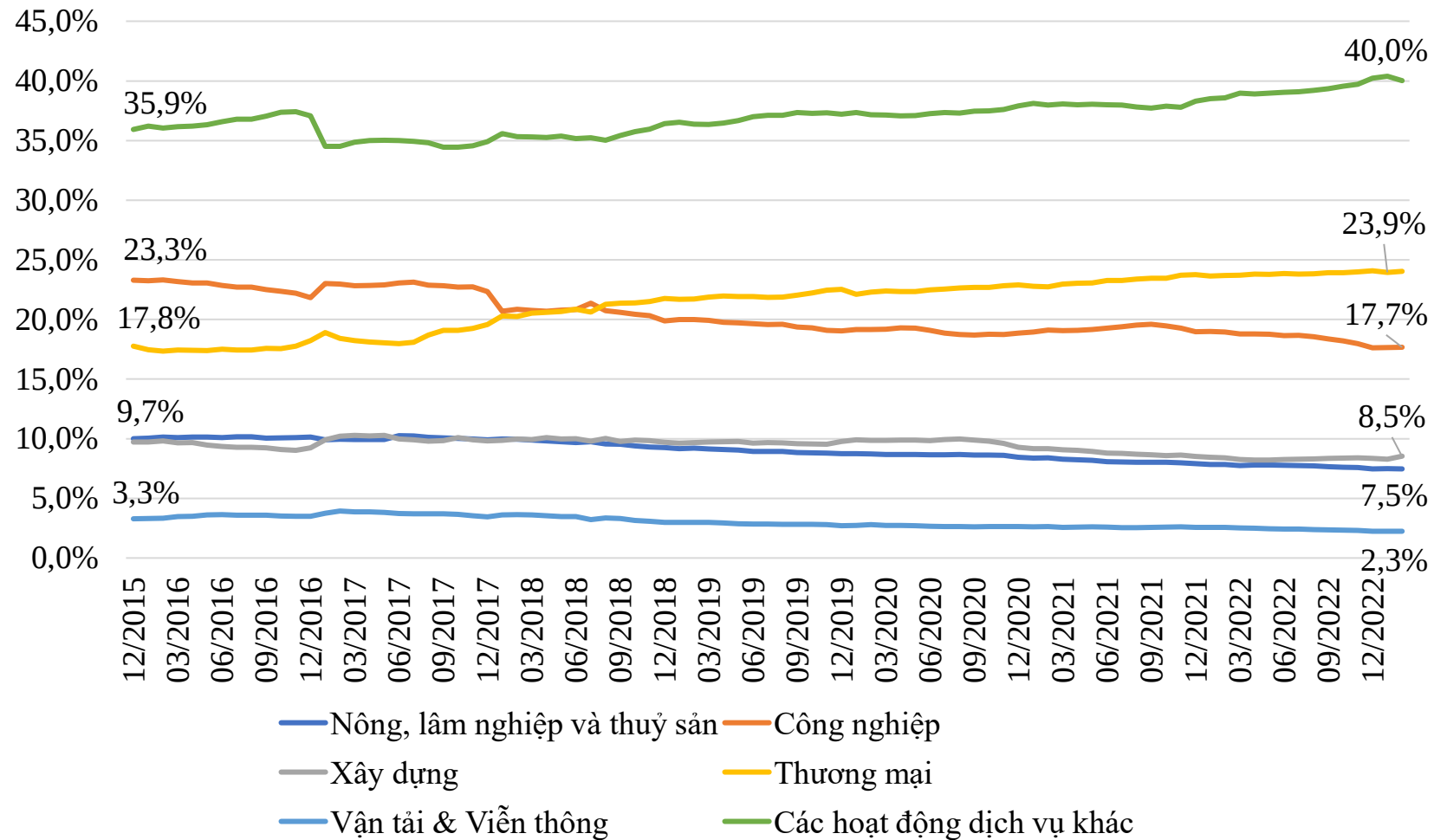
Nguồn: NHNN (2023)

Dư nợ tín dụng của hệ thống (2015-2022)

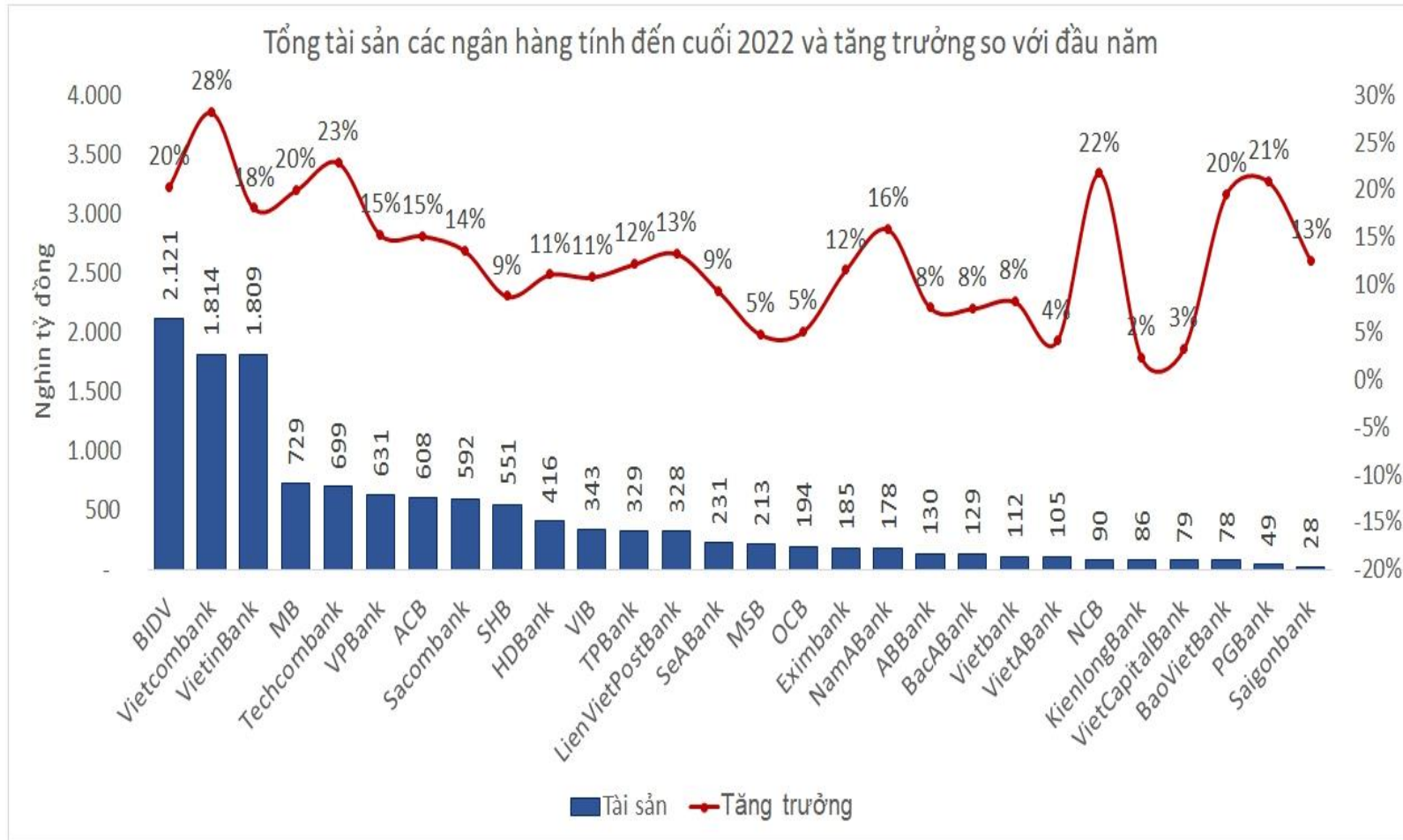


Nguồn: NHNN (2023)

Tỷ trọng dư nợ theo ngành (2015-T02/2023)



Cơ cấu tài sản của hệ thống các ngân hàng



Nguồn: cafef.vn (2023)

Số liệu giao dịch thanh toán nội địa theo các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (Quý IV/2022)

Phương tiện thanh toán	Số lượng giao dịch (Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)
Thẻ ngân hàng (*)	182.910.435	382.117
Séc	13.659	18.585
Lệnh chi, ủy nhiệm chi	2.149.994.124	56.066.027
Nhờ thu, ủy nhiệm thu	954.116	378.739
Phương tiện thanh toán khác (**)	4.287.481	594.426

Nguồn: Vụ thanh toán NHNN

(*): Phản ánh số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng thẻ do ngân hàng phát hành báo cáo, không bao gồm:

(i) các giao dịch thanh toán quốc tế, giao dịch của các thẻ do các ngân hàng ở nước ngoài phát hành; (ii) các khoản gửi, rút tiền hoặc chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một; và (iii) các khoản thanh toán giữa các TCTD và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ gốc/lãi tiền vay, hoặc phí,...).

(**): Phương tiện thanh toán khác gồm: Hối phiếu, Lệnh phiếu, Thư tín dụng nội địa, Giấy chuyển tiền, Giấy chuyển khoản.

Số liệu giao dịch qua ATM, POS/EFTPOS/EDC^(*) (Quý IV/2022)

Thiết bị	Số lượng thiết bị (**)	Số lượng giao dịch (Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)
ATM	21.038	271.893.218	754.893
POS/EFTPOS/EDC	410.743	175.954.753	288.070

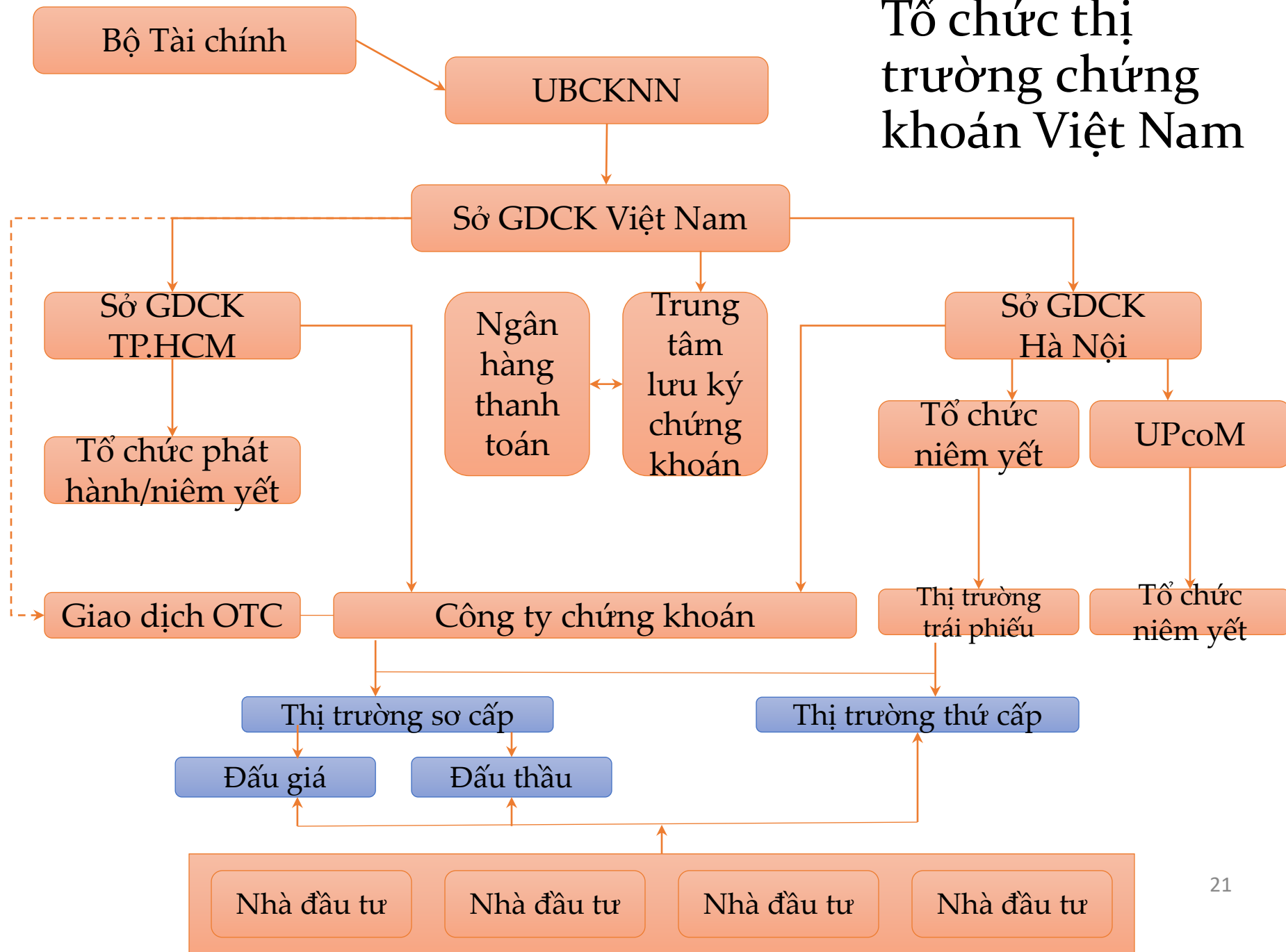
Nguồn: Vụ thanh toán NHNN

(*): Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo, được thực hiện tại ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo, gồm:

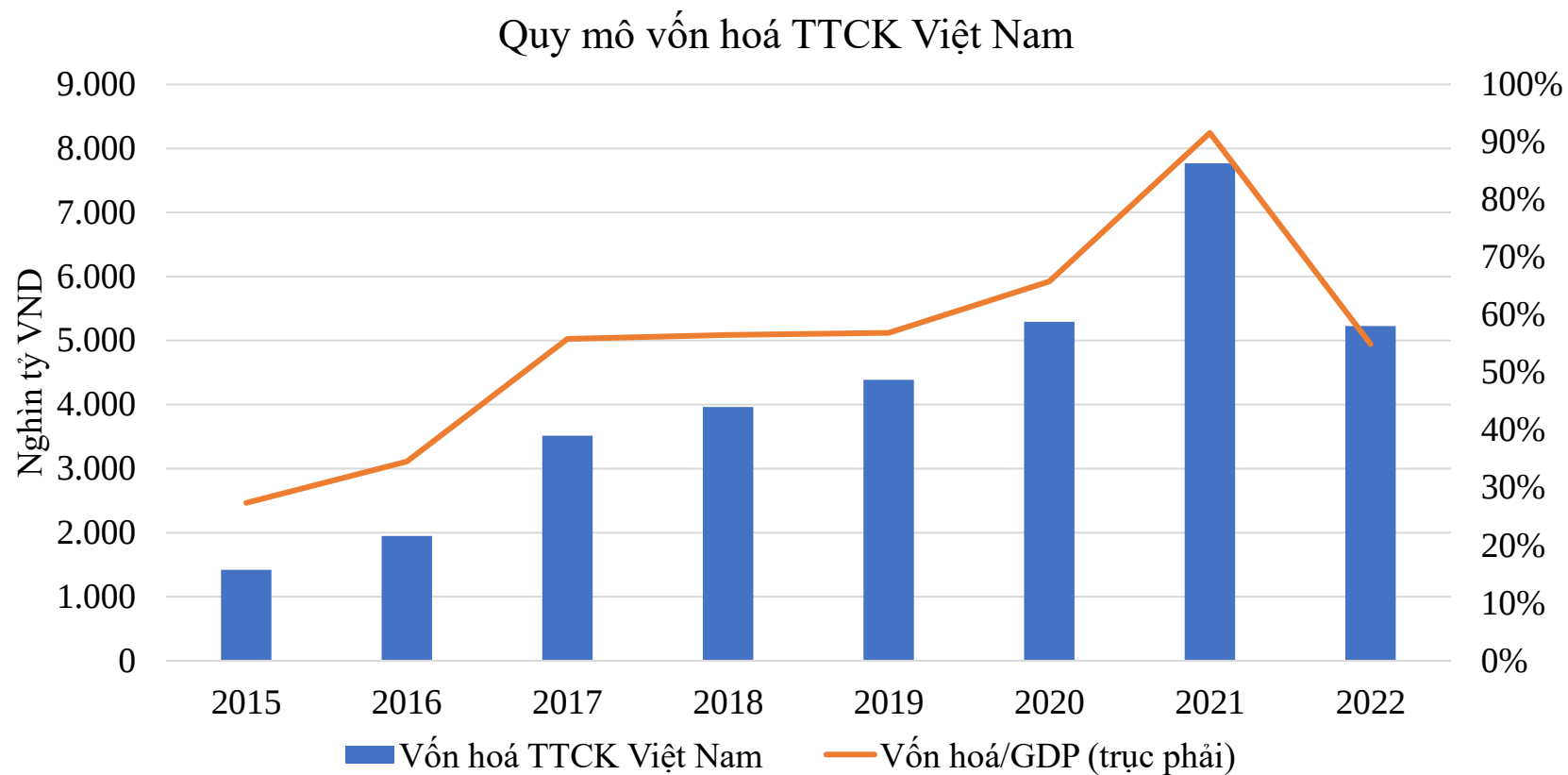
- (i) Các giao dịch rút tiền mặt;
- (ii) Các giao dịch chuyển khoản, như: Chuyển tiền; thanh toán hóa đơn; chi trả mua hàng hóa dịch vụ qua ATM, POS/EFTPOS/EDC;
- (iii) Các giao dịch khác, như: Gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn; các khoản thanh toán giữa TCTD và khách hàng (chi trả các khoản vay, nợ lãi hoặc phí,...),...

(**): Số lượng thiết bị tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tổ chức thị trường chứng khoán Việt Nam

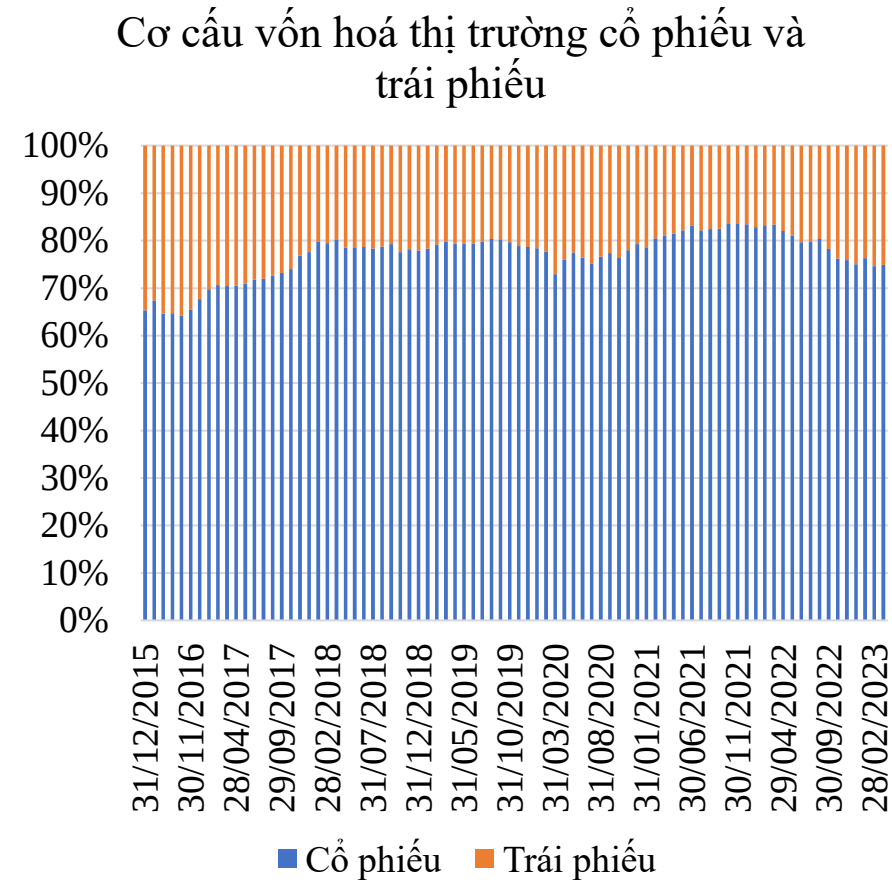
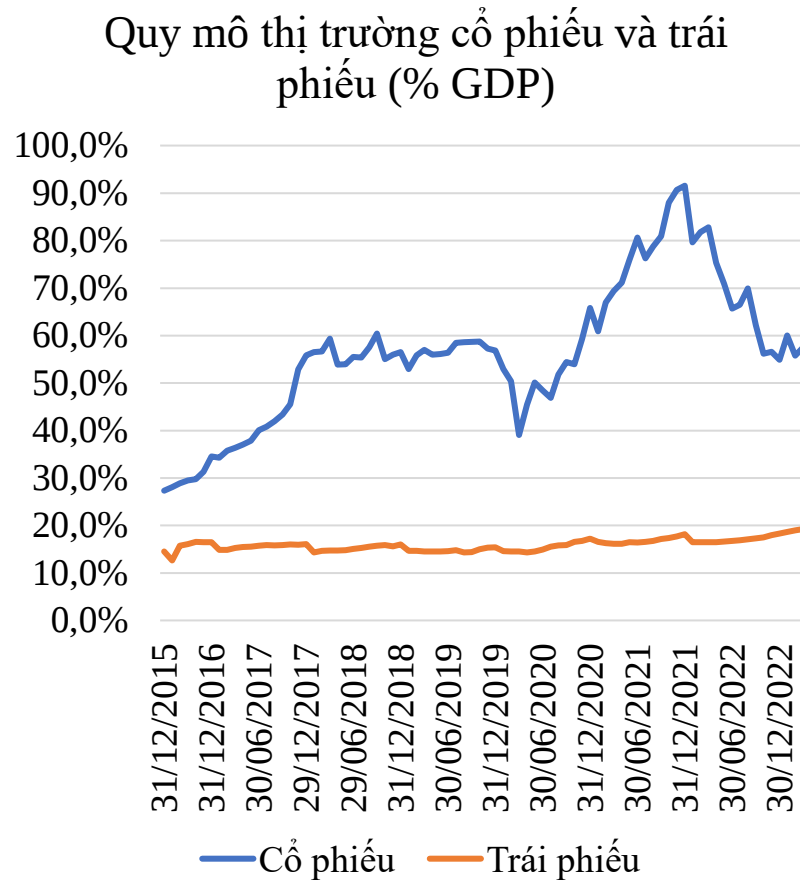


Tình hình phát triển của TTCK Việt Nam



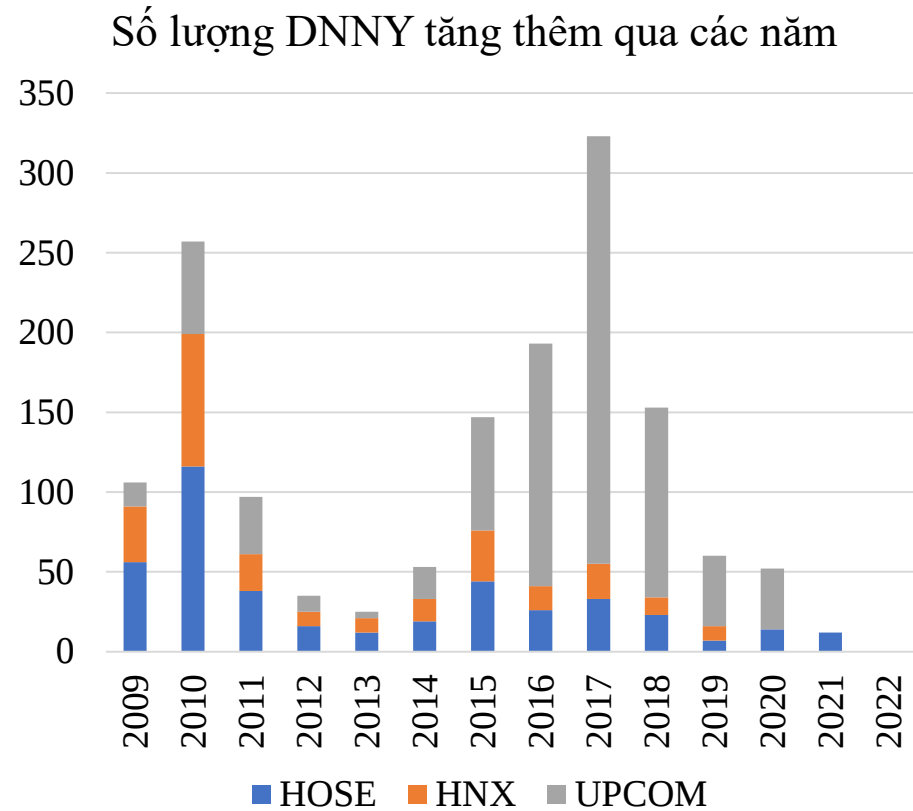
Nguồn: UBCKNN, TCTK

Quy mô vốn hoá thị trường cổ phiếu và trái phiếu (% GDP)

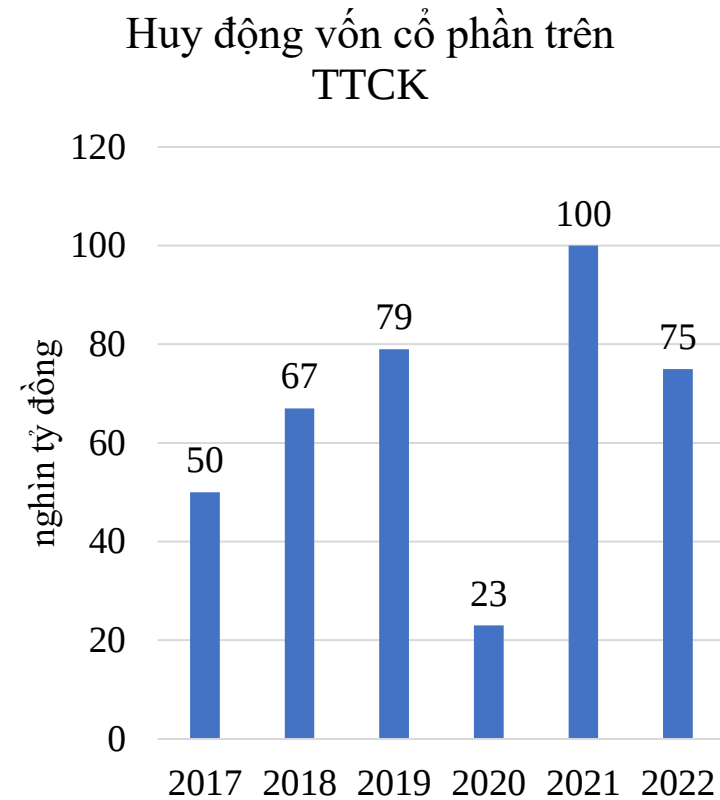


Nguồn: UBCKNN, TCTK

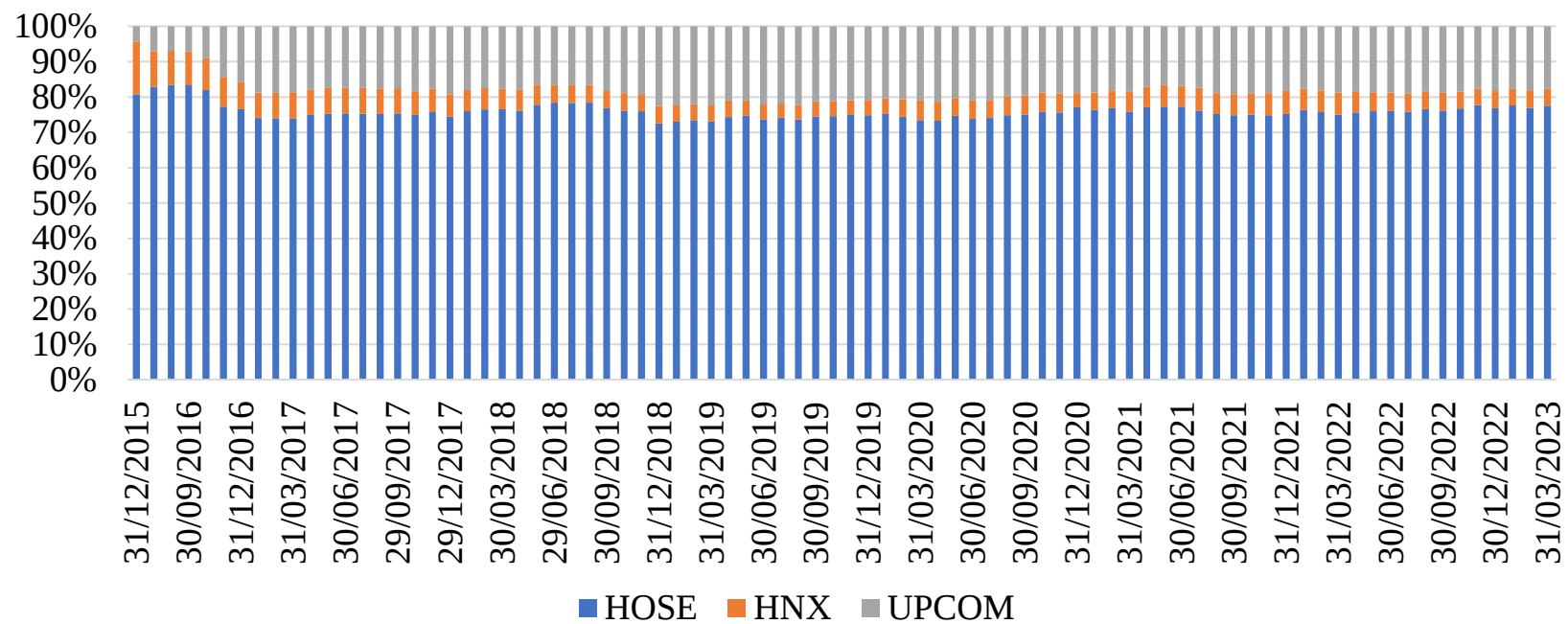
Thị trường chứng khoán



Nguồn: UBCKNN, FiinRating



Cơ cấu vốn hoá của các sàn giao dịch



Nguồn: UBCKNN

Số lượng/loại hình công ty bảo hiểm ở Việt Nam

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số DNBH, MGBH	61	63	64	65	67	71	77
Doanh nghiệp phi nhân thọ	30	30	30	31	31	32	32
Doanh nghiệp nhân thọ	17	18	18	18	18	18	19
Doanh nghiệp tái bảo hiểm	2	2	2	2	2	2	2
Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	12	13	14	14	16	19	24

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài	Tổng cộng
Phi nhân thọ	10	4	17	1	32
Nhân thọ	15	3	1	0	19
Tái bảo hiểm	0	0	2	0	2
Môi giới bảo hiểm	6	4	14	0	24(*)
Tổng cộng	31	11	34	1	77

(*) Trong đó, Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt đã dừng hoạt động, đang hoàn tất thủ tục giải thể.

Nguồn: Bộ Tài chính

Quy mô thị trường bảo hiểm Việt Nam

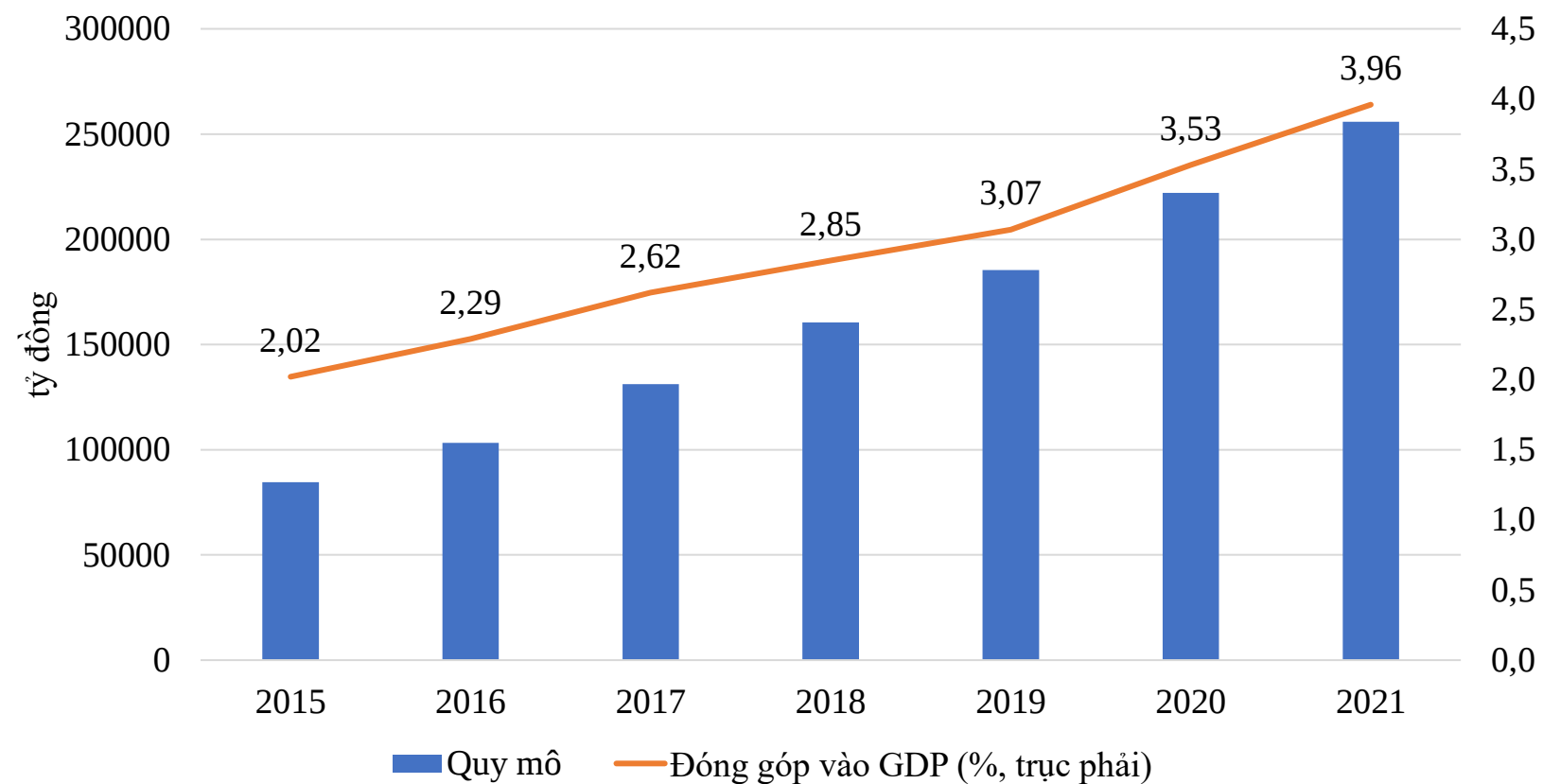
Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo lĩnh vực giai đoạn 2020-2021

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Phí nhân thọ		Nhân thọ		Toàn thị trường	
		2020	2021	2020	2021	2020	2021
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	56.677	59.135	130.770	159.222	187.447	218.357
Tốc độ tăng trưởng	%	6,20	4,34	22,42	21,76	17,02	16,49
Tỷ trọng phí/tổng phí	%	30,24	27,08	69,76	72,92	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,90	0,92	2,08	2,47	2,98	3,38

Năng lực tài chính ngành bảo hiểm (tỷ đồng)

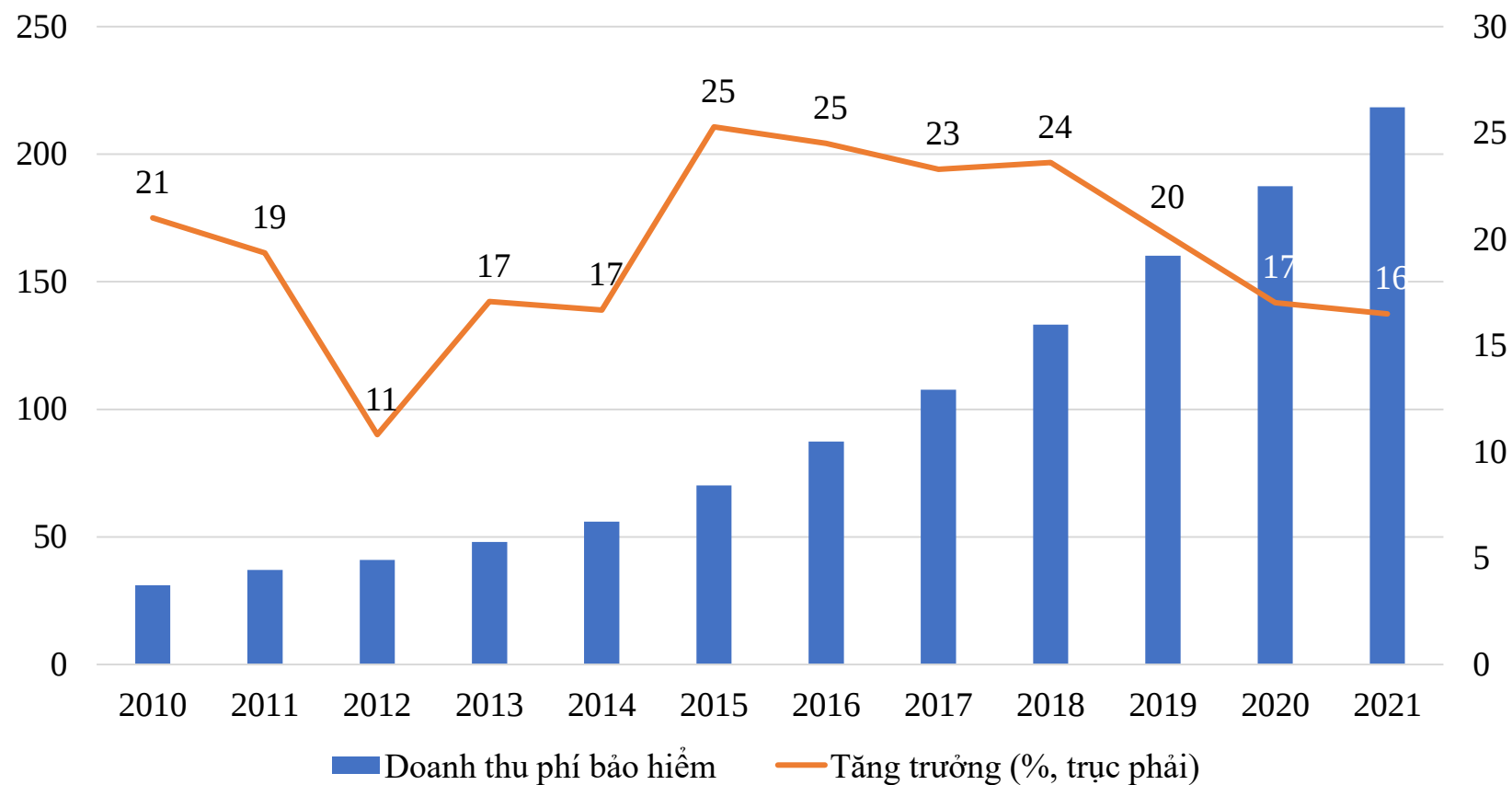
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng tài sản	202.378	248.247	316.487	395.215	462.964	573.368	708.534
Tổng dự phòng nghiệp vụ	119.897	146.524	189.029	241.710	291.713	364.787	459.493
Đầu tư trở lại nền kinh tế	160.258	198.150	249.134	324.262	378.504	472.039	583.189

Đóng góp của ngành bảo hiểm



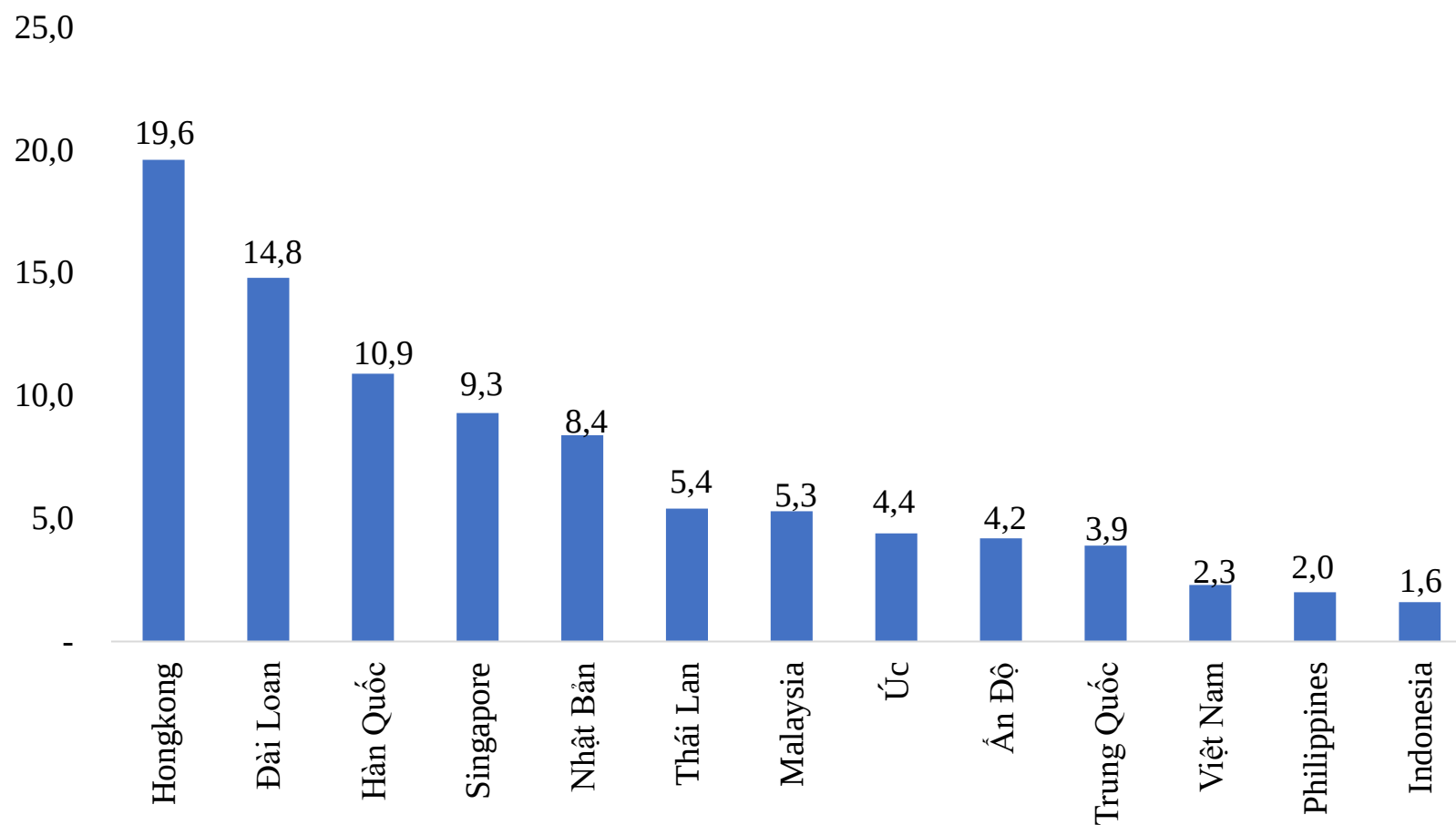
Nguồn: Bộ Tài chính

Doanh thu phí bảo hiểm tại Việt Nam (2010-2021)



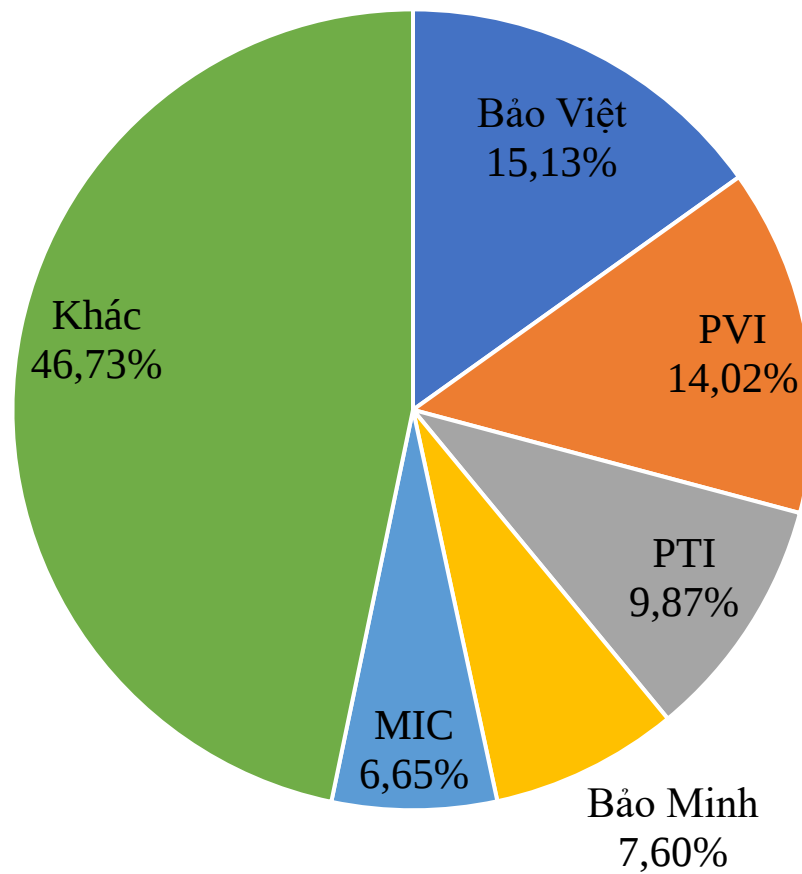
Nguồn: Bộ Tài chính

Doanh thu phí bảo hiểm (% GDP) của Việt Nam và một số quốc gia năm 2021



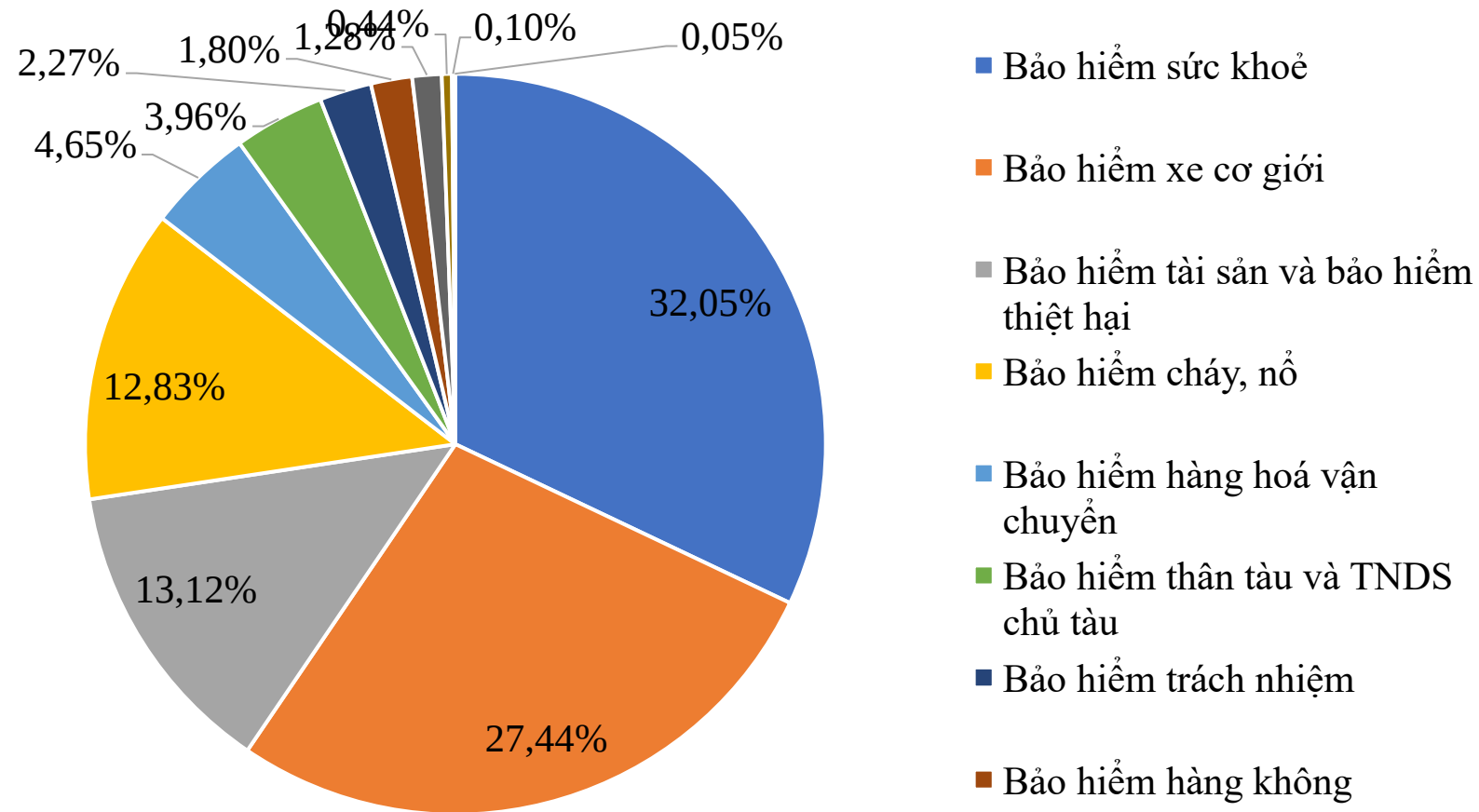
Nguồn: Swiss Re

Thị phần doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam (2021)



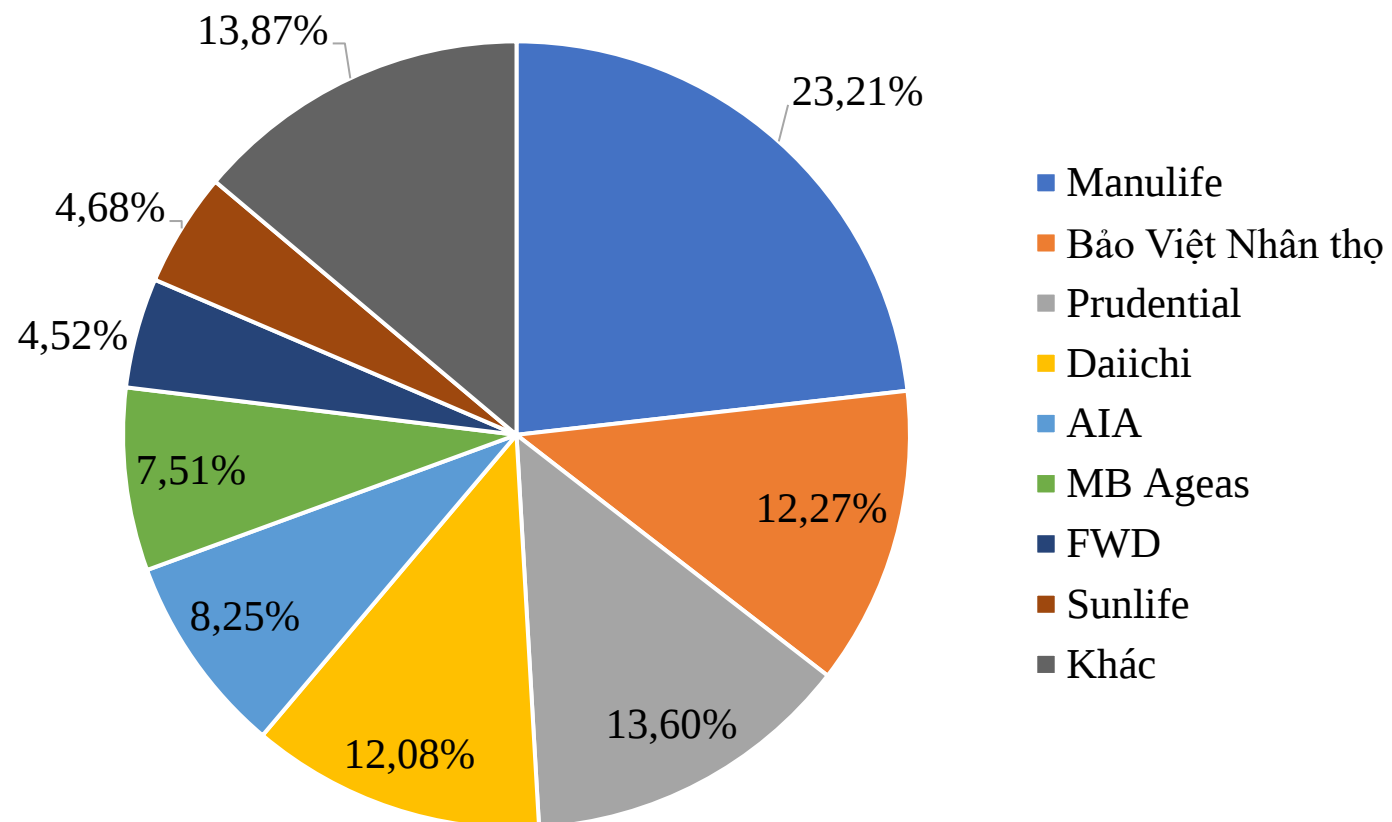
Nguồn: Bộ Tài chính

Cơ cấu doanh thu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ (2021)



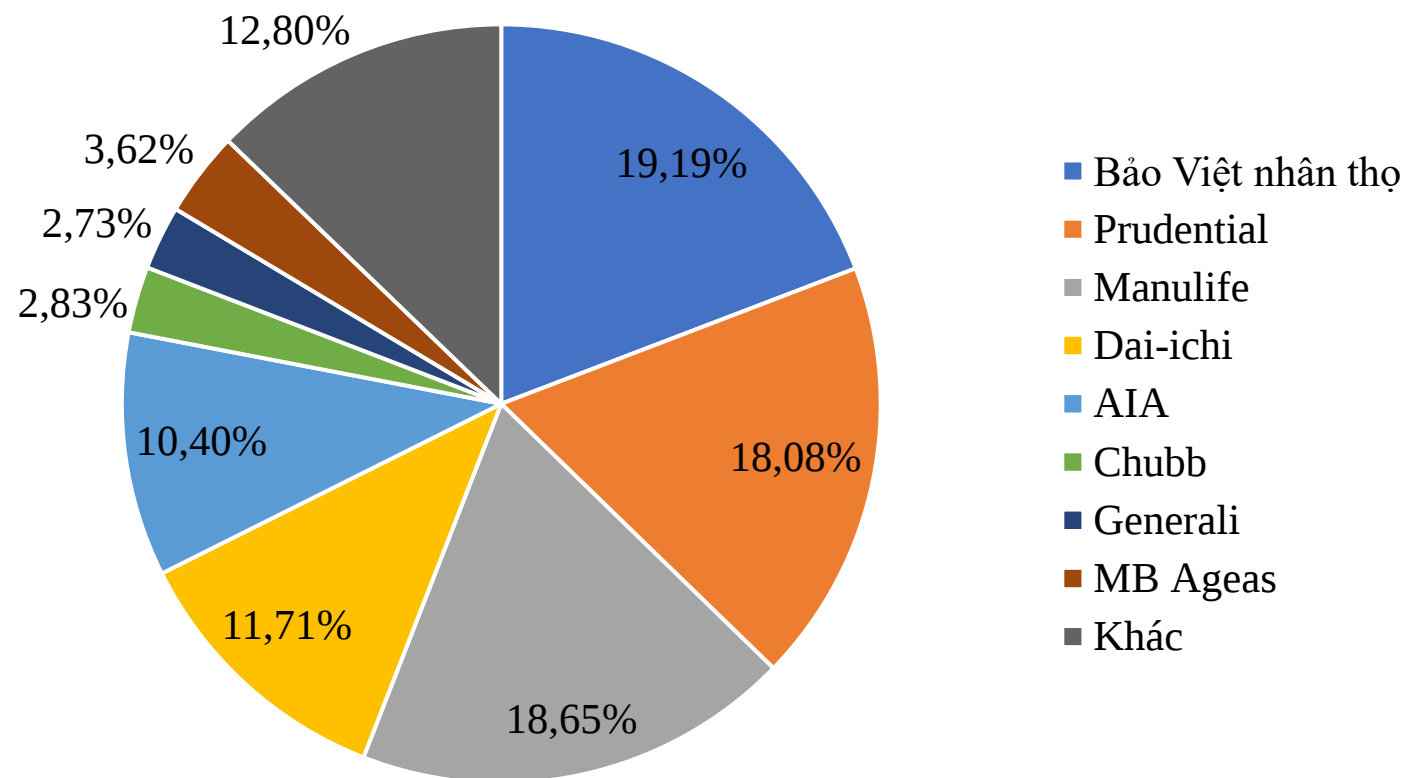
Nguồn: Bộ Tài chính

Thị phần doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ khai thác mới (2021)



Nguồn: Bộ Tài chính

Thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ (2021)



Nguồn: Bộ Tài chính

Đặc điểm của hệ thống các TCTD Việt Nam

- Hệ thống ngân hàng 2 cấp: NHTW sv. NHTG
- Đa dạng về sở hữu: nhà nước, tập thể, cổ phần liên doanh, 100% vốn nước ngoài, chi nhánh nước ngoài...
- Đa dạng về loại hình
 - Ngân hàng thương mại
 - Ngân hàng phát triển
 - Ngân hàng chính sách
 - Công ty tài chính
 - Công ty cho thuê tài chính
 - Quỹ tín dụng nhân dân
 - Tổ chức tài chính vi mô

Đặc điểm của hệ thống các TCTD Việt Nam (tt)

- Năng lực tài chính và quy mô hoạt động của các TCTD tăng nhanh
 - Tính đến cuối 2022, tổng tài sản đạt 18,3 triệu tỷ đồng (tương đương 192% GDP)
- Năng lực cạnh tranh và cung ứng dịch vụ ngân hàng ngày càng được cải thiện đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nền kinh tế
 - Hệ thống công nghệ và quản trị được đổi mới theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế
 - Đa dạng hoá các dịch vụ tài chính ngân hàng
 - Mạng lưới được mở rộng
 - Kênh phân phối hiện đại
 - Chuyển đổi số đang trong quá trình tăng tốc
- Tăng cường mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng
 - Sự thâm nhập của ngân hàng nước ngoài
 - Ngân hàng Việt Nam gia nhập thị trường tài chính khu vực và quốc tế
- Tuy nhiên có sự phân hóa về năng lực tài chính, quản trị, công nghệ, rủi ro trong các loại hình TCTD

Những rủi ro và yếu kém chủ yếu của hệ thống các TCTD Việt Nam

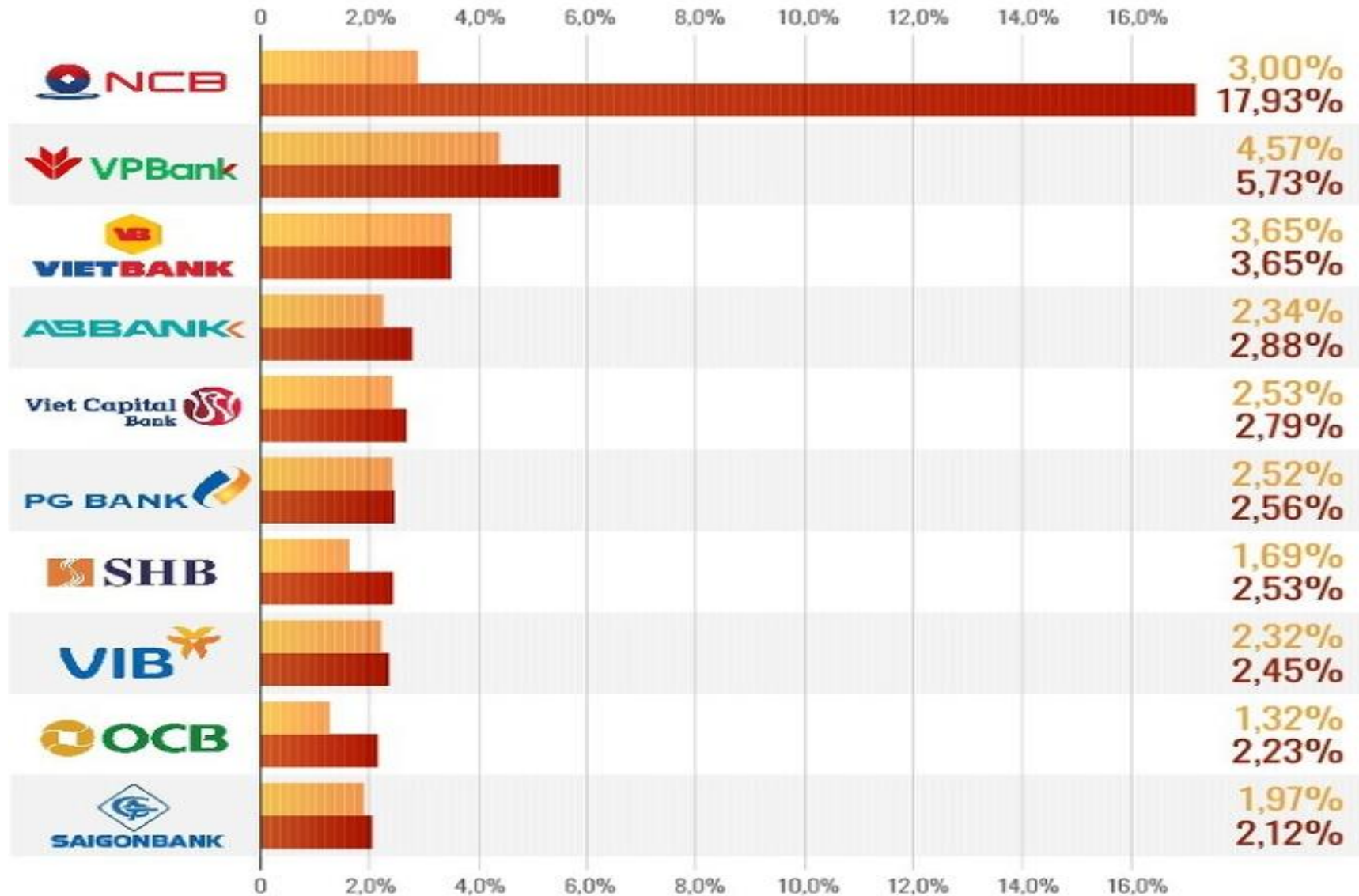
- Rủi ro lớn, đặc biệt là rủi ro tín dụng
- Tín dụng tập trung vào lĩnh vực bất động sản quá lớn đặt sự an toàn của hệ thống các TCTD phụ thuộc vào thị trường bất động sản
- Mức độ tập trung tín dụng đối với một số khách hàng và nhóm khách hàng liên quan rất lớn
- Quy mô tín dụng của các TCTD rất lớn so với GDP làm cho hệ thống TCTD dễ bị tổn thương từ những bất ổn vĩ mô và ngược lại
- Hệ thống doanh nghiệp phụ thuộc và tín dụng ngân hàng nhưng hiệu quả kinh doanh thấp, tài chính kém lành mạnh
- Nhóm lợi ích và sở hữu chéo giữa các TCTD rất lớn làm cho rủi ro hệ thống rất cao nếu như một ngân hàng gặp khó khăn và đổ vỡ
- Năng lực quản trị của các TCTD còn nhiều bất cập so với quy mô, tốc độ tăng trưởng và mức độ rủi ro trong các hoạt động
- Cạnh tranh thiếu lành mạnh, thiếu sự hợp tác giữa các TCTD dẫn đến kỷ cương, kỷ luật, chính sách, pháp luật trong hoạt động ngân hàng không tôn trọng

Top 10 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu lớn nhất năm 2022

Đơn vị tính: tỷ đồng.

■ tính đến ngày 31/12/2021

■ tính đến ngày 31/12/2022



Cơ sở hạ tầng tài chính

- Hệ thống luật pháp và quản lý của nhà nước
 - Chậm nâng cao và hoàn thiện, không bắt kịp các xu hướng của ngành và các nước
- Nguồn lực và hệ thống giám sát
 - Hệ thống giám sát mang nặng hành chính, thiếu các công cụ thị trường
 - Năng lực, nguồn lực giám sát thiếu và yếu
- Cung cấp thông tin
 - Thông tin bất cân xứng nặng nề
 - Chuẩn mực công bố thông tin thấp
- Hệ thống thanh toán
 - Đang được nâng cao, cùng với sự mở rộng của fintech, tuy nhiên độ bao phủ vẫn còn thấp
- Công nghệ
 - Nền tảng công nghệ nhìn chung được nâng cấp đáp ứng yêu cầu, song trình độ công nghệ vẫn thấp so với mặt bằng các nước; có sự không tương thích và phân mảnh về trình độ công nghệ giữa các định chế tài chính

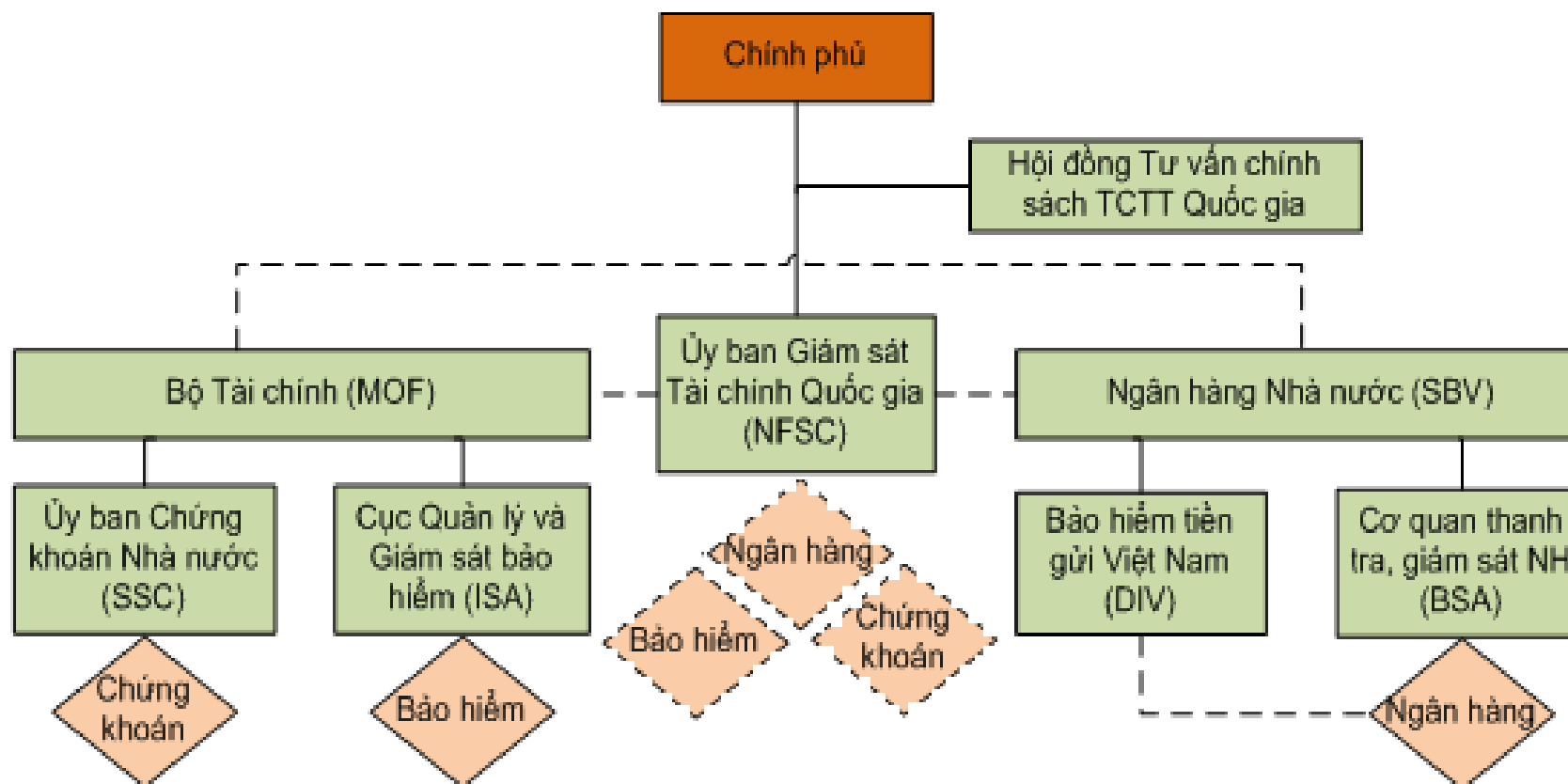
Đánh giá của UBCKNN về một số kết quả hoạt động của TTCK Việt Nam

- Thị trường chứng khoán đã tạo điều kiện cho Chính phủ, các doanh nghiệp huy động vốn cho đầu tư phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Quy mô và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán ngày một cải thiện, góp phần thu hẹp thị trường tự do, thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.
- Thị trường chứng khoán đã thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.
- Hệ thống các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán đã có sự phát triển nhanh về số lượng, quy mô vốn, nghiệp vụ và công nghệ với mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trong cả nước.
- Các Sở GD&ĐT, TT&TK đã thực hiện chức năng giao dịch, lưu ký, thanh toán chuyển giao chứng khoán an toàn, đồng thời chú trọng phát triển công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực, quản trị nội bộ và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đa dạng cho thị trường.
- Khung pháp luật về TT&TK ngày càng được hoàn thiện góp phần hoàn chỉnh thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Những mặt hạn chế của TTCK Việt Nam

- Hàng hóa của thị trường:
 - Số lượng nhiều nhưng chất lượng thấp, sản phẩm chưa đa dạng.
 - Sản phẩm phái sinh mới ở mức sơ khai, thiếu các công cụ đầu tư, phòng vệ rủi ro khác.
- Các công ty niêm yết:
 - Khoảng 50% có vốn điều lệ dưới 100 tỷ đồng, năng lực tài chính và quản trị yếu, minh bạch kém.
- Nhà đầu tư:
 - Chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức chỉ chiếm 4% tài khoản giao dịch.
 - Nhà đầu tư tổ chức chủ yếu là các TCTD, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư; các loại hình công ty đầu tư chứng khoán, quỹ mở, quỹ hưu trí tự nguyện chưa phát triển.
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán:
 - Tổ chức kinh doanh chứng khoán nhiều nhưng quy mô và năng lực tài chính thấp, không đảm bảo hiệu quả hoạt động, tiềm ẩn rủi ro hệ thống.
- Tổ chức thị trường:
 - Tình trạng chia cắt về thị trường giao dịch rất lớn, điều này dẫn đến sự không thống nhất về quản lý thị trường. Sự sáp nhập 2 sàn về VNX được kỳ vọng sẽ giúp quản lý giao dịch tập trung và hiệu quả hơn.
 - Thị trường trái phiếu chuyên biệt đã được thành lập, song chủ yếu vẫn là trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp mới tăng tốc đã bị va vấp.
 - Chưa hình thành được các nhà tạo lập thị trường
- Hệ thống pháp lý:
 - Hệ thống pháp lý còn thiếu đồng bộ, nhiều lỗ hổng, và không theo kịp với tốc độ phát triển nhanh của thị trường.
 - Một số chính sách ban hành chất lượng thấp, dẫn đến nhiều bất cập trong quá trình thực tiễn (ví dụ trái phiếu doanh nghiệp)

Tổ chức giám sát hệ thống tài chính Việt Nam



Nguồn: Nguyễn Xuân Thành và Đỗ Thiên Anh Tuấn